

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN 661 VÙNG TRUNG TÂM

**Đinh Thanh Giang, Hà Thị Mừng**  
*Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam*

## TÓM TẮT

Thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, giai đoạn 1998-2010 các tỉnh vùng Trung tâm (Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái và Phú Thọ) đã nâng độ che phủ của rừng từ 38,56% năm 1998 lên 56,40% năm 2010; tạo thu nhập từ rừng cho khoảng 29% dân số trong toàn vùng; khoán quản lý bảo vệ rừng 653.428 ha/năm; trồng mới 406.432 ha rừng tập trung; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 118.867 ha rừng. Tổng vốn đầu tư cho các hoạt động của dự án 2.078.266 triệu đồng, trong đó 44% là vốn từ ngân sách Trung ương, còn lại là vốn từ ngân sách địa phương và các nguồn huy động khác.

Tổng sản lượng gỗ rừng trồng sản xuất hàng năm là 12.220.731m<sup>3</sup>. Giá trị kinh tế tính cho khai thác từ gỗ là 9.996.385 triệu đồng, từ LSNG là 1.671.311 triệu đồng và từ khai thác dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp là 239.694 triệu đồng.

**Từ khóa:** 5 triệu ha rừng, Vùng Trung tâm.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng theo Quyết định số 661/1998/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ là một dự án lớn tầm cỡ quốc gia, đã thực hiện trong giai đoạn 1998-2010. Cuối năm 2009, Bộ NN&PTNT có Quyết định số 3602/2009/QĐ-BNN-LN ngày 21 tháng 12 năm 2009 về việc phê duyệt dự án “Điều tra đánh giá kết quả thực hiện Dự án 661”. Theo đó, báo cáo tổng kết dự án 661 được tổng hợp trên cơ sở công tác điều tra, đánh giá tình hình thực hiện dự án của 9 vùng sinh thái trong cả nước.

Trung tâm Nghiên cứu Sinh thái và Môi trường rừng - Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, được Bộ NN&PTNT giao nhiệm vụ thực hiện đánh giá độc lập quá trình thực hiện dự án 661 giai đoạn 1998-2010 cho vùng Trung tâm (bao gồm 4 tỉnh: Hà Giang, Yên Bái, Tuyên Quang và Phú Thọ), thời gian thực hiện từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2010.

Bài báo này trình bày tóm tắt những đánh giá chính về kết quả thực hiện mục tiêu cơ bản, các chương trình hoạt động, tình hình chi tiêu ngân sách của dự án và tác động của dự án 661 đối với kinh tế - xã hội - môi trường cho vùng Trung tâm.

## MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

### Mục tiêu đánh giá

Đánh giá kết quả hoạt động của dự án 661 và những tác động của dự án đến các chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng Trung tâm (Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang và Phú Thọ) thông qua việc xem xét, phân tích có tính hệ thống các thông tin về mục tiêu, kế hoạch thực hiện và các kết quả đạt được của các hoạt động đề ra, xác định những tác động và hiệu quả dự án.

### Nội dung đánh giá

- Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu cơ bản của dự án.
- Đánh giá kết quả thực hiện các chương trình của dự án (bảo vệ rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, trồng rừng mới).
- Đánh giá tác động của dự án (kinh tế xã hội - môi trường sinh thái).
- Đánh giá kết quả chi tiêu ngân sách của dự án.

### Phương pháp đánh giá

- Thu thập thông tin, tài liệu đã có tại Ban quản lý dự án trung ương, Cục Lâm nghiệp, Sở NN&PTNT, địa phương... Các tài liệu thu thập bao gồm: bản đồ, báo cáo, hồ sơ thiết kế kỹ thuật.

- Chọn mẫu kiểm chứng thực địa và mẫu phòng vắn về diện tích, chất lượng rừng:

+ *Lựa chọn địa điểm kiểm chứng*: rút mẫu ngẫu nhiên áp dụng để lựa chọn địa điểm thực hiện quan sát trực tiếp.

+ *Rút mẫu kiểm chứng thực địa*: phương pháp rút mẫu ngẫu nhiên áp dụng cho công việc đánh giá các lô rừng cụ thể, được thể hiện trên bản đồ và thực địa cho từng năm, từng loại dự án, từng loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) trên địa bàn tỉnh. Các lô rút mẫu có diện tích cộng lại bằng 5 đến 10% tổng diện tích dự án đã thực hiện.

+ *Phương pháp kiểm chứng diện tích*: áp dụng phương pháp đối chiếu so sánh giữa thực địa và hồ sơ thiết kế.

+ *Phương pháp kiểm chứng chất lượng rừng*:

Lập ô tiêu chuẩn điển hình theo lô, mỗi lô lập 3 ô tiêu chuẩn. Đối với rừng trồng lập ô theo phương pháp ô mẫu 6 cây. Đối với rừng khoanh nuôi phục hồi và rừng bảo vệ lập ô hình chữ nhật 25m x 20 m.

Thu thập dữ liệu trong ô tiêu chuẩn:

Rừng trồng: đo chiều cao bình quân ( $H_{bq}$ ), đường kính gốc bình quân  $D_0$  (đối với rừng mới trồng), đo  $D_{1,3m}$  (với rừng trồng có đường kính bình quân tại  $1,3m \geq 5$  cm), xác định diện tích các đám trồng trong lô.

Rừng khoanh nuôi: Rừng cây gỗ (xác định đo đếm cây gỗ mục đích/ha, độ che phủ của cây bụi, thảm tươi và cây gỗ, tổng diện tích các đám trồng/ha, chiều cao trung bình của cây gỗ). Rừng tre nứa (xác định đo đếm độ che phủ, diện tích các đám trồng /ha, số cây đạt tiêu chuẩn khai thác).

Rừng bảo vệ: rừng cây gỗ (xác định đo đếm N/ha, M/ha,  $D_{1,3}$ , Hvn, Hdc, chất lượng cây). Rừng tre nứa (xác định đo đếm N/ha,  $D_{1,3}$ , Hvn).

+ *Phương pháp đánh giá hiệu quả của dự án đến kinh tế, xã hội và môi trường*: Sử dụng phiếu phỏng vấn với các đối tượng là các cơ quan quản lý cấp tỉnh, dự án cơ sở, các cán bộ, hộ gia đình, cá nhân với số lượng. Ngoài ra còn tham khảo thêm một số kết quả nghiên cứu đánh giá của các đề tài, dự án về các chương trình, dự án lâm nghiệp có liên quan.

- Tổng hợp, phân tích số liệu: sử dụng các phương pháp so sánh, chuyên gia...

## KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

### Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu cơ bản của dự án

Theo Quyết định 661/QĐ-TTg ngày 29/07/1998 thì mục tiêu cơ bản của Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng là bảo vệ vốn rừng hiện có, tăng độ che phủ của rừng lên 43%...; tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo... cho dân cư sống ở nông thôn miền núi...; cung cấp gỗ làm nguyên liệu để sản xuất giấy, ván nhân tạo, đáp ứng nhu cầu gỗ, củi và các lâm đặc sản khác cho tiêu dùng trong nước và sản xuất hàng xuất khẩu....

### Mục tiêu bảo vệ diện tích rừng hiện có và nâng cao độ che phủ của rừng

**Biểu 1. Độ che phủ rừng của các tỉnh vùng Trung tâm giai đoạn 1998-2010**

Năm	Tỉnh (%)				Toàn vùng (%)
	Hà Giang	Tuyên Quang	Yên Bái	Phú Thọ	
<b>1998</b>	<b>34,60</b>	<b>47,00</b>	-	-	-
1999	36,10	47,70	37,62	32,8	38,56
2000	37,30	49,30	38,37	35,9	40,22
2001	38,20	53,70	39,00	38,4	42,33
2002	39,10	56,30	41,01	41,0	44,35
2003	40,30	56,20	42,60	40,9	45,00
2004	41,17	56,20	46,00	42,1	46,37
<b>2005</b>	<b>43,00</b>	<b>61,80</b>	<b>48,20</b>	<b>41,6</b>	<b>48,65</b>
2006	45,50	61,20	54,00	45,7	51,60

2007	48,00	61,50	55,80	47,0	53,08
2008	52,60	62,50	56,00	47,8	54,73
2009	51,60	62,50	56,90	48,8	54,95
<b>2010</b>	<b>52,00</b>	<b>64,00</b>	<b>60,00</b>	<b>49,6</b>	<b>56,40</b>

[Nguồn: Báo cáo các tỉnh năm 2010]

Sau 11 năm thực hiện dự án 661, độ che phủ của rừng tại vùng Trung tâm đã tăng thêm 17,84% (tăng từ 38,56% năm 1999 lên 56,40% năm 2010). Tính đến năm 2010, Tuyên Quang là tỉnh có tỷ lệ che phủ rừng cao nhất trong toàn vùng (64%), sau đó là Yên Bái (60%) và Hà Giang (52%), thấp nhất là Phú Thọ (49%). So với mục tiêu chung đặt ra của dự án 661 thì chỉ tiêu độ che phủ của vùng Trung tâm đã hoàn thành vượt mức kế hoạch đặt ra.

#### **Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội**

##### **• Sự thay đổi về đời sống, kinh tế, xã hội của nông thôn miền núi**

Một trong những mục tiêu quan trọng của dự án 661 là tạo việc làm và nâng cao thu nhập của cộng đồng thông qua sự tham gia của cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng vào việc thực hiện các hoạt động của dự án. Tính đến 2010 thì 1.040.340 người của toàn vùng (chiếm 29%) có thu nhập từ rừng, trong đó thu nhập từ rừng dưới 25% tổng thu nhập hộ gia đình là 916.605 người (chiếm 90% lao động); thu nhập từ rừng từ 25-50% tổng thu nhập là 52.896 người (chiếm 5% lao động); và thu nhập từ rừng trên 50% tổng thu nhập là 52.114 người (chiếm 5% lao động).

**Biểu 2. Kết quả tạo việc làm của việc thực hiện dự án 661**

Tỉnh	Tạo việc làm					Dân số của tỉnh (5)	Tỷ lệ (%) (6) = (4/5)
	Số người có thu nhập từ rừng/tổng thu nhập (người)				Tổng số người (4) = (1+2+3)		
	<25% (1)	25-50% (2)	>50% (3)				
Yên Bái	535.594			535.594	743.880	72,00	
Hà Giang	360.123	21.607	130	381.860	727.000	52,50	
Tuyên Quang	8.731	2.194	686	11.611	727.500	1,60	
Phú Thọ	12.157	29.095	51.298	92.550	1.329.331	6,96	
<b>Tổng số</b>	<b>916.605</b>	<b>52.896</b>	<b>52.114</b>	<b>1.021.615</b>	<b>3.527.711</b>	<b>29,00</b>	

[Nguồn: Báo cáo các tỉnh năm 2010]

Có thể phân việc làm được tạo ra từ dự án 661 thành 3 nhóm: nhóm liên quan tới khoán bảo vệ rừng, nhóm khoán nuôi tái sinh rừng và nhóm khoán trồng rừng. Theo từng giai đoạn, các hoạt động chính của dự án 661 cũng có sự điều chỉnh, thay đổi khác nhau.

- Giai đoạn 1998-2005, chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng có chiều hướng chú trọng vào công tác khoán bảo vệ rừng nhằm tạo công ăn việc làm, nhưng chưa chú ý tới khai thác và chế biến lâm sản và cung cấp dịch vụ. Mức khoán bảo vệ trung bình 50.000 đồng/ha, do vậy chưa thực sự thu hút được sự tham gia của người dân, cũng như gắn trách nhiệm của họ với công tác bảo vệ rừng.

- Giai đoạn từ 2006 đến 2010, dự án 661 đã được điều chỉnh khi Chiến lược Lâm nghiệp ưu tiên phát triển chế biến lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp, đặc biệt là việc hỗ trợ trồng rừng sản xuất. Điều đó đã góp phần tạo ra nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng ổn định phục vụ cho các nhà máy chế biến gỗ, giấy, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, đáp ứng các nhu cầu xây dựng, dân dụng trong vùng, tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương. Bên cạnh sự tăng nhanh về diện tích và năng suất rừng trồng sản xuất thì số cơ sở sản xuất, chế biến lâm sản tại các địa phương cũng tăng lên đáng kể, tạo thêm công ăn việc làm và thu nhập cho người dân. Cụ thể là:

Tỉnh Tuyên Quang đã có kế hoạch xây dựng 10 Nhà máy chế biến lâm sản, 13 cơ sở chế biến lâm sản và 14 cơ sở chế biến đồ gia dụng; đã phê duyệt quy hoạch vùng cung cấp nguyên liệu cho 5/6 cơ sở chế biến lớn (120.620 ha). Diện tích rừng trồng ước đến hết năm 2010 có 115.579 ha, ước trữ lượng khi khai thác được 5.003.150m<sup>3</sup>, đủ để cung cấp nguyên liệu chế biến của tỉnh từ 8 đến 10 năm.

Tỉnh Yên Bái, tỷ trọng sản xuất lâm nghiệp trong cơ cấu sản xuất ngành nông lâm nghiệp, thủy sản tăng từ 27% năm 2005 lên 28% ở năm 2008. Năng suất gỗ rừng trồng bình quân 20m<sup>3</sup>/ha (năm 1999) tăng lên 50m<sup>3</sup> (năm 2010), tổng trữ lượng gỗ toàn tỉnh năm 1999 ước đạt 1.564.000 m<sup>3</sup>, đã tăng 1.744.034m<sup>3</sup> năm 2010.

Tỉnh Phú Thọ có 5.660 cơ sở, nhà máy chế biến gỗ, trong đó có 2 doanh nghiệp nước ngoài. UBND tỉnh đã phê duyệt quy hoạch 60.000 ha rừng nguyên liệu giấy, 10.000 ha rừng trồng cây gỗ lớn, 10.000 ha trồng cây Cao su. Diện tích rừng trồng đến hết năm 2010 là 121.416 ha, góp phần quan trọng để cung cấp nguyên vật liệu cho công nghiệp giấy và chế biến lâm sản.

• **Sự thay đổi về môi trường sinh thái**

Sau 11 năm thực hiện dự án 661, độ che phủ của rừng tính trung bình cho toàn vùng được nâng lên rõ rệt, các vùng đất trống đồi núi trọc cơ bản được phủ xanh. Do vậy đã điều tiết được nguồn nước phục vụ sinh hoạt và cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; góp phần hạn chế được lũ lụt, hạn hán, phục hồi và bảo vệ môi trường sinh thái, tính đa dạng sinh học, cảnh quan ở vùng núi, duy trì và bảo tồn các nguồn gen động, thực vật quý hiếm. Tuy nhiên, do không có nguồn dữ liệu ban đầu về các chỉ tiêu môi trường sinh thái khi bắt đầu thực hiện dự án 661 và thiếu nguồn, dữ liệu kiểm chứng, so sánh nên những nhận xét đánh giá trên đây chỉ mang tính định tính.

**Đánh giá kết quả thực hiện các chương trình và hoạt động của dự án**

Các chương trình và hoạt động chính của Dự án 661 bao gồm: chương trình bảo vệ rừng, trồng mới rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh.

**Bảo vệ rừng**

Tính trung bình/năm, diện tích khoán bảo vệ rừng giai đoạn 1998-2010 của toàn vùng là 653.428 ha/năm (biểu 3), trong đó chủ yếu là khoán rừng phòng hộ và đặc dụng. Đa số các tỉnh đều thực hiện vượt mức kế hoạch được giao.

Nhìn chung các khu rừng được khoán đã được bảo vệ tốt, hạn chế được tình trạng khai thác rừng trái phép. Tuy nhiên, một số diện tích rừng nghèo kiệt đưa vào khoán bảo vệ nhưng chất lượng rừng chưa được cải thiện; diện tích rừng trồng chuyển sang bảo vệ do điều kiện lập địa khó khăn nên sinh trưởng phát triển kém, tỉ lệ thành rừng thấp.

**Biểu 3. Diện tích khoán bảo vệ rừng dự án 661 vùng Trung tâm**

Đơn vị tính: ha

Giai đoạn thực hiện	Hà Giang	Tuyên Quang	Yên Bái	Phú Thọ
Giai đoạn 1998-2005	51.572	43.500	115.124	31.790
Giai đoạn 2006-2010	61.764	162.427	149.764	37.487
<b>Tổng thực hiện</b>	<b>113.336</b>	<b>205.927</b>	<b>264.888</b>	<b>69.277</b>

**Trồng rừng:**

Giai đoạn 1998 - 2010, dự án 661 vùng Trung tâm đã trồng mới được 406.432 ha rừng trồng tập trung, vượt mức 109% so với kế hoạch (biểu 4). Trong đó tỉnh Yên Bái đã trồng được 133.192 ha, Hà Giang 99.587ha, Tuyên Quang 113.350ha, Phú Thọ 60.303ha.

**Biểu 4. Diện tích trồng rừng các tỉnh vùng Trung tâm**

Tỉnh	Rừng phòng hộ, đặc dụng			Rừng sản xuất			Tổng		
	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ

	giao (ha)	(ha)		giao (ha)	(ha)		giao (ha)	(ha)	(%)
Yên Bái	26.843	32.169	119,8	19.000	101.026	532	45.843	133.192	293
Hà Giang	25.500	41.276	161,9	21.120	58.311	276	46.620	99.587	214
Tuyên Quang	24.000	30.332	126,4	15.000	83.018	553	39.000	113.350	291
Phú Thọ	23.000	15.189	66,0	40.000	54.114	135	63.000	60.303	96
<b>Tổng</b>	<b>99.343</b>	<b>118.966</b>	<b>120</b>	<b>95.120</b>	<b>296.469</b>	<b>312</b>	<b>194.103</b>	<b>406.432</b>	<b>209</b>

[Nguồn: Số liệu thống kê của các tỉnh năm 2010]

Các loài cây trồng rừng chủ yếu là Mỡ, Dó bầu, Giổi xanh, Keo lai, Keo tai tượng, Bạch đàn, Lát hoa, Lim xanh, Nhội, Sấu, Trám, Tre... Tuy nhiên loài cây trồng chủ lực trong dự án vẫn là các loài cây trồng phát triển nhanh và đang được gây trồng nhiều như Keo, Lát hoa, Bạch đàn... Phần lớn loài này đều có khả năng sinh lời cao và đã được nghiên cứu kỹ, tuy nhiên, nhiều nơi cây sinh trưởng kém, thậm chí có những nơi cây bị chết do sâu bệnh. Chính vì vậy trong quá trình triển khai dự án cần chú ý tới khâu tuyển chọn giống.

#### **Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh**

Giai đoạn 1998-2010, tổng diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh của toàn vùng là thực hiện là 118.867 ha, trong đó chủ yếu là khoanh nuôi tự nhiên, diện tích khoanh nuôi có trồng bổ sung chỉ chiếm khoảng 8% so với tổng diện tích khoanh nuôi. Diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh của từng tỉnh gồm Yên Bái 15.100ha, Hà Giang 40.961ha, Tuyên Quang 58.765ha và Phú Thọ 4.041ha.

#### **Đánh giá tác động của dự án về kinh tế, xã hội, môi trường sinh thái**

##### **Tác động của dự án đến kinh tế - xã hội**

Sau 11 năm triển khai thực hiện, dự án trồng mới 5 triệu ha rừng đã có những tác động hiệu quả về kinh tế - xã hội sâu sắc đối với việc phát triển nông nghiệp nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn.

Giá trị của các sản phẩm gỗ rừng sản xuất, các sản phẩm LSNG và dịch vụ hoạt động lâm nghiệp được thể hiện ở biểu 5.

**Biểu 5. Giá trị khai thác gỗ, LSNG, giá trị khác từ rừng giai đoạn 1998-2010**

Tỉnh	Số lượng gỗ và giá trị khai thác		Giá trị khai thác LSNG (triệu đồng)	Giá trị khai thác khác (triệu đồng)
	m <sup>3</sup>	triệu đồng		
Hà Giang	564.505	347.390	7.910	0
Tuyên Quang	5.003.150	4.502.835	0	0
Yên Bái	1.744.034	1.814.359	877.052	239.694
Phú Thọ	4.909.042	3.281.801	786.349	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.220.731</b>	<b>9.946.385</b>	<b>1.671.311</b>	<b>239.694</b>

Tổng sản lượng gỗ rừng trồng sản xuất hàng năm trong giai đoạn 1998-2010 của vùng Trung tâm là 12.220.731 m<sup>3</sup>. Giá trị kinh tế ước tính cho khai thác từ gỗ là 9.996.385 triệu đồng, từ LSNG là 1.671.311 triệu đồng và từ khai thác dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp là 239.694 triệu đồng.

Về xu hướng thay đổi thu nhập của chủ rừng: Đối với rừng sản xuất, chủ rừng ngoài thu nhập từ việc tham gia các hoạt động trồng rừng, bảo vệ rừng bằng nguồn ngân sách đầu tư trực tiếp của dự án 661, họ còn có nguồn lớn thu từ việc bán gỗ, lâm sản sau khi thác rừng. Tuy nhiên, xu hướng này có sự khác biệt và phụ thuộc vào mức độ khó khăn, trình độ dân trí của từng địa phương. Ở các vùng sâu vùng xa, người dân nghèo trông đợi chính vào nguồn đầu tư trực tiếp của dự án 661, còn ở những nơi thuận lợi, dân trí cao thì xu hướng thu nhập của chủ rừng là từ việc bán gỗ, lâm sản. Không có số liệu định lượng về những giá trị kinh tế

mang lại cho chủ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, tuy nhiên việc khai thác lâm sản trái phép từ các loại rừng này vẫn xảy ra do nhu cầu về gỗ, củi, ... của các hộ gia đình sống ven rừng.

### **Tác động của dự án đến môi trường sinh thái**

Kết quả điều tra phỏng vấn về sự thay đổi vốn rừng (biểu 6) cho thấy, phần lớn các hộ gia đình, cá nhân được phỏng về độ che phủ của rừng đều cho rằng độ che phủ của rừng “tăng lên” (chiếm 50-70%). Về trữ lượng rừng, phần lớn câu trả lời là “không” chiếm 70,7 - 97,4, “không đổi” chiếm 2,6-29,3%, chỉ có 1,4% (Yên Bái) là không có câu trả lời.

**Biểu 6. Kết quả điều tra, phỏng vấn về sự thay đổi vốn rừng**

Đơn vị tính: Tỷ lệ % số người trả lời

Mức đánh giá	Độ che phủ rừng				Thay đổi trữ lượng gỗ			
	Hà Giang	Tuyên Quang	Yên Bái	Phú Thọ	Hà Giang	Tuyên Quang	Yên Bái	Phú Thọ
Tăng	75	60	65	50	0	1	1,5	0
Không đổi	5	24	10	43	2,6	18,7	21,3	29,3
Giảm	0	0	0	0	0	1,2	1,2	0
Không rõ	10	16	12	7	97,4	79,1	73,6	70,7
Không trả lời	10	0	13	0	0	0	1,4	0

[Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát (5/2010)]

Về ảnh hưởng của dự án đến giảm xói mòn, bảo vệ đất đai (biểu 7) thì có từ 15-30% số người được hỏi cho rằng “thấy rất rõ”, 22-48% cho rằng “thấy rõ”, tuy nhiên 100% số câu trả lời là không thể xác định được mức độ cụ thể. Có 17-63% cho rằng không rõ, và 5-23% không có câu trả lời. Về mặt hạn chế lũ lụt, thiên tai thì có 32-90% cho rằng “thấy rất rõ”, 11% “thấy rõ”, 8-39% “không rõ” và 2-3% không có câu trả lời.

**Biểu 7. Kết quả điều tra đánh giá tác động của dự án đến môi trường**

Đơn vị tính: Tỷ lệ % số người trả lời

Mức đánh giá tác động	Giảm xói mòn, bảo vệ đất đai				Hạn chế lũ lụt, thiên tai			
	Hà Giang	Tuyên Quang	Yên Bái	Phú Thọ	Hà Giang	Tuyên Quang	Yên Bái	Phú Thọ
Thấy rất rõ	17	30	24	15	90	83	58	32
Thấy rõ	25	48	33	22	0	0		11
Có thấy ,nhưng không xác định được mức độ	0	0	0	0	0	0	0	0
Không rõ	35	17	29	63	8	17	39	57
Không có câu trả lời	23	5	14	0	2	0	3	0

[Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát (5/2010)]

### **Đánh giá tình hình chi tiêu ngân sách của dự án**

#### **Vốn đầu tư từ ngân sách thực hiện dự án**

Tổng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng trên địa bàn toàn vùng Trung tâm là 2.078.266 triệu đồng (biểu 8). Trong đó, vốn từ ngân sách Trung ương là 920,5 tỷ đồng, chiếm khoảng 44%, vốn khác (vốn từ ngân sách địa phương, vốn vay tín dụng, vốn nước ngoài và vốn khác) chiếm khoảng 66%.

Phần lớn nguồn vốn ngoài ngân sách là đầu tư cho trồng rừng sản xuất, không đầu tư cho rừng phòng hộ và đặc dụng. Tuy nhiên rất khó để đánh giá nguồn vốn đầu tư ngoài

ngân sách, vì diện tích đầu tư trồng rừng bằng vốn tự có của các hộ gia đình, tổ chức, cá nhân là rất khó xác định..

**Biểu 8. Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án 661 tại vùng Trung tâm**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Vốn khác
1	Yên Bái	808.133	264.647	543.486
2	Hà Giang	421.832	310.520	111.312
3	Tuyên Quang	461.683	213.311	248.372
4	Phú Thọ	386.618	131.991	254.627
	<b>Tổng</b>	<b>2.078.266</b>	<b>920.469</b>	<b>1.157.797</b>

Việc cấp vốn ngân sách nhà nước để thực hiện dự án 661 thường chậm, do vậy ảnh hưởng đến kế hoạch, chuẩn bị cây giống, hiện trường, mùa trồng, tiến độ trồng mới, chăm sóc rừng. Đây cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng rừng.

**Về chấp hành chế độ quản lý tài chính - kế toán:**

• **Công tác quản lý tài chính**

- Về quản lý sử dụng nguồn kinh phí: Tại các đơn vị được kiểm toán, việc quản lý sử dụng nguồn kinh phí của dự án cơ bản theo quy định, sử dụng kinh phí thanh toán đúng cho các hạng mục được phê duyệt.

- Việc quyết toán vốn cho từng dự án: Các ban quản lý đều lập báo cáo quyết toán, được phê duyệt theo quy định. Tuy nhiên vẫn xảy ra một số đơn vị thẩm tra, phê duyệt quyết toán chưa kịp thời theo quy định.

• **Công tác kế toán**

- Tổ chức bộ máy kế toán: do kế toán của phòng Kinh tế (Phòng Nông nghiệp & PTNT), Trạm Khuyến nông - Khuyến lâm các huyện, các lâm trường nơi đặt trụ sở ban quản lý dự án kiêm nhiệm.

- Chứng từ được lập và lưu trữ khá đầy đủ. Sổ kế toán được mở đầy đủ theo quy định. Hạch toán kế toán, cũng như báo cáo kế toán đảm bảo chế độ, lập đầy đủ và đúng kỳ hạn.

**KẾT LUẬN**

Dự án 661 vùng Trung tâm giai đoạn 1998-2010 đã đạt được các kết quả sau:

- Hoàn thành các mục tiêu cơ bản, cụ thể là: Nâng độ che phủ của rừng từ 38,56% năm 1998 lên 56,40% năm 2010, góp phần cải thiện môi trường sinh thái, điều tiết nguồn nước, lũ lụt... Tạo thu nhập từ rừng cho khoảng 29% dân số trong toàn vùng thông qua việc khoán quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh.

- Diện tích khoán bảo vệ rừng giai đoạn 1998-2010 của toàn vùng là 653.428 ha/năm. Đa số các tỉnh đều thực hiện vượt mức kế hoạch được giao.

- Diện tích rừng trồng tập trung mới là 406.432 ha, vượt mức 109% so với kế hoạch.

- Diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh là 118.867 ha, trong đó, khoảng 8% diện tích khoanh nuôi có trồng bổ sung, còn lại là khoanh nuôi không trồng bổ sung.

- Tổng sản lượng gỗ rừng trồng sản xuất hàng năm của toàn vùng là 12.220.731 m<sup>3</sup>. Giá trị kinh tế ước tính cho khai thác từ gỗ là 9.996.385 triệu đồng, từ LSNG là 1.671.311 triệu đồng và từ khai thác dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp là 239.694 triệu đồng. Thu nhập của chủ rừng theo xu hướng tăng lên đối với rừng sản xuất.

- Đã sử dụng 2.078.266 triệu đồng từ ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước cho các hoạt động bảo vệ rừng, trồng rừng mới, khoanh nuôi tái sinh rừng, xây dựng cơ sở hạ tầng... Trong đó vốn từ ngân sách Trung ương chiếm 44%, vốn khác chiếm 66%. Hàng

năm đều tiến hành thanh kiểm tra khối lượng công việc và giải ngân theo đúng quy định, có sự giám chặt chẽ của các ban ngành có liên quan.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Trung tâm nghiên cứu sinh thái và môi trường rừng, 2010. Đánh giá kết quả thực hiện dự án 661 vùng Trung tâm. Báo cáo tổng kết dự án điều tra cơ bản, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.
2. Trung tâm nghiên cứu sinh thái và môi trường rừng, 2010. Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu cơ bản của dự án 661 vùng Trung tâm. Báo cáo chuyên đề dự án điều tra cơ bản, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.
3. Trung tâm nghiên cứu sinh thái và môi trường rừng, 2010. Đánh giá kết quả thực hiện các chương trình hoạt động của dự án (gồm các chương trình bảo vệ rừng, trồng rừng mới, khoanh nuôi phục hồi rừng), những ưu điểm, nhược điểm và các nguyên nhân tồn tại. Báo cáo chuyên đề dự án điều tra cơ bản, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.
4. Trung tâm nghiên cứu sinh thái và môi trường rừng, 2010. Đánh giá tác động của dự án 661 (gồm tác động trên các mặt kinh tế, xã hội, môi trường sinh thái). Báo cáo chuyên đề dự án điều tra cơ bản, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.
5. Trung tâm nghiên cứu sinh thái và môi trường rừng, 2010. Đánh giá tình hình chi tiêu ngân sách của dự án 661 vùng Trung tâm. Báo cáo chuyên đề dự án điều tra cơ bản, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.

### **THE ASSESSMENT OF THE RESULTS OF THE 661 PROJECT IN THE CENTRAL REGION**

**Dinh Thanh Giang, Ha Thi Mung**

*Forest Science Institute of Vietnam*

#### **SUMMARY**

The results of Five Million Hectare Reforestation Program shows that in the period from 1998 to 2010, forest canopy in several provinces in Central region (including Ha Giang, Tuyen Quang, Yen Bai, Phu Tho) have been increased from 38.56 percent in 1998 to 56.40 per cent in 2010. In addition, about 29 percent of the total population in the areas attains income from forestry, the area of forest protection contraction is about 653,428 ha/year; reforestation is about 406,432 ha, natural forest regeneration is about 118,867 ha. The total funding for the program is approximate VND 2,078,266 million, of which 44 per cent is from State budget, the remain is from local budget and other sources. The total annual volume of planted forest is 12,220,731 m<sup>3</sup>. Estimated economic value from wood exploitation is about VND 9,996,385 million, from non-timber forest products is about VND 1,671,311 million, from service exploitation and other forestry activities are VND 239,694 million.

**Keywords:** Five Million Hectare Reforestation Program, Central region.

**Người thẩm định:** PGS.TS. Võ Đại Hải